

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 47/NQ-HĐND

Hà Tĩnh, ngày 23 tháng 9 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Phân bổ kinh phí chi thường xuyên vốn ngân sách trung ương
năm 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia
phòng, chống ma túy đến năm 2030**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 8**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

*Căn cứ Nghị quyết số 163/2024/QH15 của Quốc hội phê duyệt chủ trương
đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030;*

*Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định cơ chế quản
lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ các quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 05/2026/QĐ-TTg về
nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030; số 1039/QĐ-
TTg về việc giao bổ sung dự toán ngân sách trung ương, kế hoạch đầu tư công
vốn ngân sách trung ương năm 2026 cho các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban
nhân dân tỉnh, thành phố thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia phòng,
chống ma túy đến năm 2030 và Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn
hóa giai đoạn 2025 - 2035, giai đoạn I từ năm 2025 đến năm 2030;*

*Căn cứ Quyết định số 7619/QĐ-BCA ngày 08 tháng 9 năm 2025 của Bộ
trưởng Bộ Công an về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phòng,
chống ma túy đến năm 2030;*

*Căn cứ Nghị quyết số 24/2026/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh về
nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương
trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh;*

*Xét Tờ trình số 651/TTr-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về việc đề nghị phân bổ kinh phí chi thường xuyên vốn ngân sách
trung ương năm 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống
ma túy đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra số 865/BC-HĐND-PC ngày 22 tháng 9*

năm 2026 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận, biểu quyết của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ kinh phí chi thường xuyên vốn ngân sách trung ương năm 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030, số tiền 21.000 triệu đồng; cụ thể như sau:

1. Dự án 1: Phòng ngừa, đấu tranh tội phạm về ma túy có tổ chức, xuyên quốc gia: 3.908 triệu đồng.

2. Dự án 4: Nâng cao hiệu quả công tác phòng, chống ma túy ở cơ sở: 12.512 triệu đồng.

3. Dự án 5: Nâng cao hiệu quả cai nghiện ma túy về quản lý sau cai: 400 triệu đồng.

4. Dự án 6: Tăng cường đáp ứng y tế trong phòng, chống ma túy: 671 triệu đồng.

5. Dự án 7: Truyền thông, giáo dục về phòng, chống ma túy: 3.030 triệu đồng; trong đó:

- Tiểu dự án 1: Truyền thông về phòng, chống ma túy: 185 triệu đồng.

- Tiểu dự án 2: Nâng cao hiệu quả truyền thông, giáo dục phòng, chống ma túy ở cơ sở: 1.566 triệu đồng.

- Tiểu dự án 3: Tăng cường công tác tuyên truyền giáo dục pháp luật về phòng, chống ma túy cho học sinh, sinh viên: 1.279 triệu đồng.

6. Dự án 8: Nâng cao khả năng tiếp cận, thụ hưởng về dịch vụ trợ giúp pháp lý chất lượng và giáo dục pháp luật trong phòng, chống ma túy: 212 triệu đồng.

7. Dự án 9: Quản lý, giám sát, đánh giá Chương trình: 267 triệu đồng.

(chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này; phân bổ chi tiết kinh phí cho các sở, ngành cấp tỉnh theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 7 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP; điều chỉnh kinh phí thực hiện giữa các sở, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các xã, phường (trong trường hợp cần thiết) trong phạm vi kinh phí thực hiện của từng dự án thành phần đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định tại Điều 1.

2. Ủy ban nhân dân các xã, phường căn cứ kinh phí được giao, quyết định phân bổ chi tiết kinh phí cho đơn vị trực thuộc theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 7 Nghị định số 358/2025/NĐ-CP.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh khóa XIX, Kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 23 tháng 9 năm 2026 và có hiệu lực từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh Hà Tĩnh;
- Đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH và HĐND; UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực: Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường;
- Trung tâm Thông tin và Xúc tiến, hỗ trợ đầu tư tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, HĐND, TH₁.

[Handwritten signature]



CHỦ TỊCH

Nguyễn Hồng Lĩnh



Phụ lục I

PHÂN BỐ KINH PHÍ CHI THƯỜNG XUYÊN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2026 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÒNG, CHỐNG MA TÚY ĐẾN NĂM 2030 (kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 23/9/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Đơn vị, địa phương	Số tiền phân bổ	Chi tiết dự án thành phần										Ghi chú
			Dự án 1	Dự án 4	Dự án 5	Dự án 6	Dự án 7	Trong đó:			Dự án 8	Dự án 9	
								Tiểu dự án 1	Tiểu dự án 2	Tiểu dự án 3			
	Tổng cộng	21.000	3.908	12.512	400	671	3.030	185	1.566	1.279	212	267	
1	Các sở, ngành cấp tỉnh	8.488	3.908	0	400	671	3.030	185	1.566	1.279	212	267	
2	Các xã, phường	12.512		12.512									Chi tiết phụ lục II

Handwritten signature



Phụ lục II
PHÂN BỐ KINH PHÍ CHI THƯỜNG XUYÊN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2026
CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN 4 THUỘC CHƯƠNG TRÌNH
MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÒNG, CHỐNG MA TÚY ĐẾN NĂM 2030

(kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 23/9/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Địa phương	Tiêu chí tính hệ số					Số tiền bình quân trên 1 hệ số	Tổng kinh phí thực hiện Dự án 4	Số tiền phân bổ
		Địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi khu vực I, II, III	Phân loại địa bàn trọng điểm phức tạp về ma túy, địa bàn không ma túy	Hệ số gốc (Hg)	Hệ số tăng thêm (Ht)	Tổng hệ số (Hi)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(9)/(7)	(9)	(10)=(7)*(8)
	Tổng cộng					97,75	128	12.512	12.512
I	Nhóm 1 (xã được phân loại địa bàn trọng điểm phức tạp về ma túy loại III, thuộc Khu vực II)								1.440
1	Xã Sơn Tây	II	III	1,5	2,25	2,25			288
2	Xã Sơn Hồng	II	III	1,5	2,25	2,25			288
3	Xã Vũ Quang	II	III	1,5	2,25	2,25			288
4	Xã Sơn Kim 1	II	III	1,5	2,25	2,25			288
5	Xã Sơn Kim 2	II	III	1,5	2,25	2,25			288
II	Nhóm 2 (xã, phường được phân loại địa bàn trọng điểm phức tạp về ma túy loại III còn lại)								8.640
1	Phường Thành Sen		III	1,5		1,5			192
2	Phường Trần Phú		III	1,5		1,5			192
3	Phường Hà Huy Tập		III	1,5		1,5			192
4	Phường Sông Trí		III	1,5		1,5			192
5	Phường Hải Ninh		III	1,5		1,5			192
6	Phường Hoàn Sơn		III	1,5		1,5			192
7	Phường Vũng Áng		III	1,5		1,5			192
8	Phường Bắc Hồng Lĩnh		III	1,5		1,5			192
9	Phường Nam Hồng Lĩnh		III	1,5		1,5			192

STT	Địa phương	Tiêu chí tính hệ số					Số tiền bình quân trên 1 hệ số	Tổng kinh phí thực hiện Dự án 4	Số tiền phân bổ
		Địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi khu vực I, II, III	Phân loại địa bàn trọng điểm phức tạp về ma túy, địa bàn không ma túy	Hệ số gốc (Hg)	Hệ số tăng thêm (Ht)	Tổng hệ số (Hi)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(9)/(7)	(9)	(10)=(7)*(8)
10	Xã Cẩm Bình		III	1,5		1,5			192
11	Xã Kỳ Xuân		III	1,5		1,5			192
12	Xã Kỳ Anh		III	1,5		1,5			192
13	Xã Kỳ Hoa		III	1,5		1,5			192
14	Xã Kỳ Văn		III	1,5		1,5			192
15	Xã Kỳ Khang		III	1,5		1,5			192
16	Xã Kỳ Lạc		III	1,5		1,5			192
17	Xã Kỳ Thượng		III	1,5		1,5			192
18	Xã Cẩm Xuyên		III	1,5		1,5			192
19	Xã Thiên Cẩm		III	1,5		1,5			192
20	Xã Cẩm Duệ		III	1,5		1,5			192
21	Xã Cẩm Hưng		III	1,5		1,5			192
22	Xã Cẩm Trung		III	1,5		1,5			192
23	Xã Yên Hoà		III	1,5		1,5			192
24	Xã Thạch Hà		III	1,5		1,5			192
25	Xã Thạch Xuân		III	1,5		1,5			192
26	Xã Mai Phụ		III	1,5		1,5			192
27	Xã Can Lộc		III	1,5		1,5			192
28	Xã Tùng Lộc		III	1,5		1,5			192
29	Xã Gia Hanh		III	1,5		1,5			192
30	Xã Xuân Lộc		III	1,5		1,5			192
31	Xã Đồng Lộc		III	1,5		1,5			192
32	Xã Tiên Điền		III	1,5		1,5			192



STT	Địa phương	Tiêu chí tính hệ số					Số tiền bình quân trên 1 hệ số	Tổng kinh phí thực hiện Dự án 4	Số tiền phân bố
		Địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi khu vực I, II, III	Phân loại địa bàn trọng điểm phức tạp về ma túy, địa bàn không ma túy	Hệ số gốc (Hg)	Hệ số tăng thêm (Ht)	Tổng hệ số (Hi)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(9)/(7)	(9)	(10)=(7)*(8)
33	Xã Nghi Xuân		III	1,5		1,5			192
34	Xã Cổ Đạm		III	1,5		1,5			192
35	Xã Đan Hải		III	1,5		1,5			192
36	Xã Đức Thọ		III	1,5		1,5			192
37	Xã Đức Thịnh		III	1,5		1,5			192
38	Xã Hương Sơn		III	1,5		1,5			192
39	Xã Tứ Mỹ		III	1,5		1,5			192
40	Xã Sơn Giang		III	1,5		1,5			192
41	Xã Hương Khê		III	1,5		1,5			192
42	Xã Hương Phố		III	1,5		1,5			192
43	Xã Hương Đô		III	1,5		1,5			192
44	Xã Phúc Trạch		III	1,5		1,5			192
45	Xã Hương Xuân		III	1,5		1,5			192
Nhóm 3 (xã không ma túy)									2.432
1	Xã Thạch Lạc		KMT	1		1			128
2	Xã Đồng Tiến		KMT	1		1			128
3	Xã Thạch Khê		KMT	1		1			128
4	Xã Cẩm Lạc		KMT	1		1			128
5	Xã Toàn Lưu		KMT	1		1			128
6	Xã Việt Xuyên		KMT	1		1			128
7	Xã Đông Kinh		KMT	1		1			128
8	Xã Lộc Hà		KMT	1		1			128
9	Xã Hồng Lộc		KMT	1		1			128



STT	Địa phương	Tiêu chí tính hệ số					Số tiền bình quân trên 1 hệ số	Tổng kinh phí thực hiện Dự án 4	Số tiền phân bổ
		Địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi khu vực I, II, III	Phân loại địa bàn trọng điểm phức tạp về ma túy, địa bàn không ma túy	Hệ số gốc (Hg)	Hệ số tăng thêm (Ht)	Tổng hệ số (Hi)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(9)/(7)	(9)	(10)=(7)*(8)
10	Xã Trường Lưu		KMT	1		1			128
11	Xã Đức Đồng		KMT	1		1			128
12	Xã Đức Quang		KMT	1		1			128
13	Xã Đức Minh		KMT	1		1			128
14	Xã Sơn Tiến		KMT	1		1			128
15	Xã Kim Hoa		KMT	1		1			128
16	Xã Mai Hoa		KMT	1		1			128
17	Xã Thượng Đức		KMT	1		1			128
18	Xã Hà Linh		KMT	1		1			128
19	Xã Hương Bình		KMT	1		1			128